TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 62/2025/DS-ST
Ngày: 29-5-2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Xuyến

2. Bà Lê Thị Xuân Mai

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Nhật Lan Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thùy Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 871/2024/TLST-DS ngày 19 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 155/2025/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 186/2025/QĐST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lương Thị Bích C, sinh năm 1970.

Địa chỉ: T, xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ liên lạc: Số A H, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Lệ D, địa chỉ: Số A H, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 18/01/2025 được lập tại Văn phòng C1, tỉnh Bình Dương). Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Huy H, sinh năm 1971. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số D T, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Văn N, sinh năm 1970. Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số A H, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

4. Người làm chứng:

Bà Đỗ Thị Mỹ D1, sinh năm 1966. Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số B Â, Phường E, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 10/6/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lương Thị Bích C có bà Đỗ Thị Lệ D là người đại diện theo ủy quyền trình bày*: Thông qua bà thì ông Nguyễn Huy H quen biết với bà Lương Thị Bích C. Ông H cần tiền để chuộc giấy tờ đất nên ông H có vay của bà Lương Thị Bích C số tiền 200.000.000 đồng. Bà C cùng ông H đến Văn phòng công chứng lập hợp đồng vay tiền tại Văn phòng C1, tỉnh Bình Dương. Bà C có giao cho ông H số tiền 200.000.000 đồng và ông H đã viết giấy vay tiền cho bà C, thời hạn vay từ ngày 5/5/2021 đến ngày 5/8/2021 là 03 tháng. Ông H cam kết trả tiền cho bà C vào ngày 5/8/2021 có sự chứng kiến của người làm chứng là bà Đỗ Thị Mỹ D1.

Bà C kết hôn với ông Phạm Văn N vào năm 1992 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Khoản tiền của bà C cho ông H vay là khoản tiền cá nhân của bà C, không liên quan đến tài sản chung giữa bà C và ông Phạm Văn N.

Kể từ ngày bà C cho ông H vay cho đến hết thời hạn mà ông H phải trả khoản tiền vay cho bà C thì ông H không trả tiền vay cho bà C kể cả gốc và lãi. Khi bà C cho ông H vay thì bà C không biết là ông H có vợ hay không. Bà C chỉ cho cá nhân ông H vay còn việc sử dụng khoản vay như thế nào thì bà C không biết. Nếu ông H có vợ thì bà C cũng chỉ yêu cầu ông H có nghĩa vụ trả nợ khoản vay này cho bà C.

Do ông H vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho bà C nên khởi kiện buộc ông Nguyễn Huy H trả cho bà Lương Thị Bích C tạm tính tổng cộng số tiền 275.000.000 đồng gồm: Gồm gốc số tiền 200.000.000 đồng, lãi tính từ ngày 06/8/2021 tạm tính đến ngày 21/4/2025 với mức lãi suất 10%/tháng số tiền 75.000.000 đồng. Yêu cầu trả 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn ông Nguyễn Huy H không đến Tòa và cũng không có văn bản gởi đến Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị Bích C.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn N có ý kiến trình bày chuyển đến thông qua đường bưu điện với nội dung sau: Ngày 05/5/2021 bà C có cho ông Nguyễn Huy H vay số tiền 200.000.000 đồng là tiền riêng của bà

C không phải là tài sản chung của ông và bà C. Ông H trả tiền cho bà C không liên quan đến ông. Ông đề nghị vắng mặt tất cả các phiên triệu tập và tham gia xét xử tại Tòa án nhân dân Quận 3 và Tòa án các cấp có liên quan trong vụ việc bà C đòi tiền ông H.

- *Người làm chứng bà Đỗ Thị Mỹ D1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau*: Bà cam kết khai báo trung thực những gì bà biết, nếu khai gian dối bà tự chịu trách nhiệm lời khai của bà trước pháp luật. Bà và bà Lương Thị Bích C là người cùng quê. Đồng thời, bà cũng là người cho ông H vay số tiền 50.000.000 đồng thông qua bà Đỗ Thị Lệ D. Ngày 05/5/2021 bà Lương Thị Bích C và ông Nguyễn Huy H có đến Văn phòng công chứng Trần Thanh Vũ tỉnh C1 để ký hợp đồng vay tiền bà C cho ông H vay số tiền 200.000.000 đồng. Tại Văn phòng công chứng thì bà có mặt tại đây, nhưng bà C không giao tiền cho ông Nguyễn Huy H. Bà C có rút tiền tại Ngân hàng A vào ngày 05/5/2021 và giao cho ông H số tiền này. Đồng thời, ông H viết giấy vay tiền cho bà Lương Thị Bích C để cam kết trả số tiền vay 200.000.000 đồng vào ngày 05/8/2021, bà là người chứng kiến và ký tên làm chứng trên giấy vay tiền mà ông H viết giấy vay tiền cho bà C vào ngày 05/5/2021. Toàn bộ giấy vay tiền ngày 05/5/2021 là ông H viết cho bà C. Việc ông H có trả tiền cho bà C hay không thì bà được biết là không trả vì bà C có hỏi thăm bà để tìm ông H. Ngoài những gì bà biết đã cung cấp cho Tòa, bà không có thông tin gì thêm cung cấp. Bà đề nghị cho bà được vắng mặt trong các giai đoạn tố tụng tại tòa, kể cả xét xử vì bà đã cung cấp hết toàn bộ sự việc mà bà C cho ông H vay tiền.

Tại phiên Tòa:

- Đại diện nguyên đơn bà D trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Buộc ông H trả cho bà C tổng số tiền 275.000.000 đồng gồm: Gốc số tiền 200.000.000 đồng, lãi từ ngày 06/8/2021 đến ngày 29/5/2025 là 45 tháng với mức lãi suất 10%/năm số tiền 75.000.000 đồng.

- Bị đơn ông H vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu:

+ Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án theo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án thì đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Lương Thị Bích C khởi kiện ông Nguyễn Huy H trả số tiền vay phát sinh tranh chấp từ các hợp đồng vay tiền được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Căn cứ kết quả xác minh của Công an Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh như sau: " *Ông Nguyễn Huy H, sinh năm 1971 có hộ khẩu thường trú tại D T, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh không thực tế cư ngụ tại địa phương, đi đâu không rõ*.". Đồng thời, theo hợp đồng vay tiền ngày 05/5/2021, giấy vay tiền ngày 05/5/2021 thì ông Nguyễn Huy H cung cấp địa chỉ D T, Phường F nay Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà C. Vì vậy, khi ông H thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho chính quyền địa phương là nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục chung được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Căn cứ tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và theo kết quả xác minh của Công an Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông H có địa chỉ hộ khẩu thường trú tại số D T, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh thì vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.4] Theo lời khai của đại diện nguyên đơn bà D như sau: " *Khi bà C cho ông H vay thì bà C không biết ông H có vợ hay không. Bà C chỉ giao dịch vay với ông H*". Đồng thời, căn cứ theo kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh như sau: *" Qua tra cứu cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử của Ủy ban nhân dân Phường V về đăng ký kết hôn và xác nhận tình trạng hôn nhân để đăng ký kết hôn không thấy tên ông Nguyễn Huy H, sinh năm 1991 cư trú tại D T, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh*.". Vì vậy, không xác định ông H có vợ để xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng trong vụ án theo điểm b khoản 2 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.5] Bị đơn ông H được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 196, Điều 208 và Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.6] Do đã thu thập được lời khai người làm chứng bà Đỗ Thị Mỹ D1. Đồng thời, bà D1 đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng bà D1 theo quy định tại Điều 77, Điều 78, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.7] Bị đơn ông H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng không có mặt tại phiên tòa nên xét xử vắng mặt ông H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.8] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên Tòa nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên xét xử vắng mặt ông N.

[2] Về các yêu cầu của nguyên đơn, xét:

Nguyên đơn bà C yêu cầu buộc ông H trả cho bà C tổng số tiền 275.000.000 đồng gồm: Gốc số tiền 200.000.000 đồng, lãi từ ngày 06/8/2021 đến ngày 29/5/2025 với mức lãi suất 10%/năm số tiền 75.000.000 đồng của Hợp đồng vay tiền ngày 05/5/2021 lập tại Văn phòng C1, tỉnh Bình Dương và Giấy vay tiền ngày 05/5/2021 thì Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[2.1] Về nợ gốc:

[2.1.1] Theo hợp đồng vay tiền ký giữa bà Lương Thị Bích C và ông Nguyễn Huy H ngày 05/5/2021 lập tại Văn phòng C1, tỉnh Bình Dương như sau: Bà C đồng ý cho ông H vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng kể từ thời điểm hợp đồng được công chứng viên Trần Thanh V, tỉnh Bình Dương chứng nhận, mục đích vay tiêu dùng. Đồng thời, tại giấy vay tiền ngày 05/5/2021, ông Nguyễn Huy H ký người mượn tiền có nội dung như sau: " *Tôi tên Nguyễn Huy H có mượn của bà Lương Thị Bích C số tiền 200.000.000 đồng, thời gian mượn từ 5-5-2021 đến 5-8-2021, tôi cam đoan sẽ trả đủ số tiền trên đúng ngày 5-8-2021 cho bà Lương Thị Bích C*" thì quy định tại Điều 93, khoản 4, khoản 5 Điều 94 và khoản 5, khoản 6 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự thì kết luận giám định số 2777/KL-KTHS ngày 05/3/2025 của Phòng kỹ thuật - Công an Thành phố H như sau: " *Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Huy H trên tài liệu cần giám định " Giấy vay tiền ngày 05/5/2021" so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Huy H do cùng một người ký, viết ra; không đủ cơ sở kết luận giám định chữ viết nội dung trên tài liệu cần giám định "Giấy vay tiền ngày 05/5/2021" có phải do cùng người viết ra hay không...*". Mặc dù, kết luận giám định số 2777/KL-KTHS ngày 05/3/2025 của Phòng kỹ thuật - Công an Thành phố H chưa đủ cơ sở kết luận nội dung giấy vay tiền ngày 05/5/2021 là do ông H viết nhưng lời khai của người làm chứng bà Đỗ Thị Mỹ D1 đã xác nhận bà D1 là người ký tên trên Giấy vay tiền ngày 05/5/2021 với tư cách là người làm chứng

và xác nhận khi bà C giao số tiền 200.000.000 đồng cho ông H nên ông H đã viết Giấy vay tiền ngày 05/5/2021 cho bà C. Vì vậy, hợp đồng vay tiền ký giữa bà Lương Thị Bích C và ông Nguyễn Huy H ngày 05/5/2021 lập tại Văn phòng C1, tỉnh Bình Dương, Kết luận giám định số 2777/KL-KTHS ngày 05/3/2025 của Phòng kỹ thuật - Công an Thành phố H và lời khai của người làm chứng bà D1 được xem là chứng cứ. Do đó, có cơ sở xác định bà C đã cho ông H vay số tiền 200.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ký giữa bà Lương Thị Bích C và ông Nguyễn Huy H ngày 05/5/2021 lập tại Văn phòng C1, tỉnh Bình Dương và Giấy vay tiền ngày 05/5/2021 ông H cam kết trả số tiền vay 200.000.000 đồng cho bà C đến ngày 05/8/2021 nên thỏa thuận theo các hợp đồng vay tiền nêu trên giữa bà C và ông H phù hợp quy định tại Điều 463, Điều 465 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[2.1.2] Căn cứ tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau: *"1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.",* thì đối chiếu hợp đồng vay tiền ngày 05/5/2021, giấy vay tiền ngày 05/5/2021 giữa các bên có thỏa thuận về kỳ hạn trả nợ như sau: Ông H có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 05/8/2021.

[2.1.3] Theo giấy chứng nhận kết hôn số 184/KN do Ủy ban nhân xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng chứng nhận cho bà Lương Thị Bích C và ông Phạm Văn N kết hôn vào ngày 28/6/1992 được Văn phòng C1, tỉnh Bình Dương công chứng được xác định là chứng cứ phù hợp quy định tại khoản 9 Điều 94 và khoản 5 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, tại thời điểm ngày 05/5/2021 bà C cho ông H vay số tiền 200.000.000 đồng trong thời kỳ bà C và ông N là vợ chồng hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Vì vậy, lời khai của ông N chồng của bà C xác định: Số tiền 200.000.000 đồng bà C cho ông H vay là tài sản riêng của bà C, không phải tài sản chung của ông N và bà C nên xác định số tiền 200.000.000 đồng là tài sản riêng của bà C theo quy định tại Điều 43, Điều 44 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó, bà C được quyền định đoạt số tiền cho ông H vay.

Từ những nhận định nêu trên và dẫn chiếu theo quy định của pháp luật thì nhận thấy sau ngày 05/8/2021, ông H không trả số tiền vay 200.000.000 đồng cho bà C là ông H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho bà C. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà C buộc ông H trả số tiền vay 200.000.000 đồng theo các hợp đồng vay tiền nêu trên là có cơ sở nên chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn bà C.

[2.2] Về nợ lãi:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay " 5. *Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:*

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.", và tại quy định khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 thì đối chiếu hợp đồng vay tiền ngày 05/5/2021 thì giữa bà C và ông H có thỏa thuận trả lãi nhưng không xác định rõ mức lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ là 10%/năm nên yêu cầu của nguyên đơn bà C yêu cầu bị đơn ông H trả lãi theo mức lãi 10%/năm phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận mức lãi suất này. Đồng thời, theo thỏa thuận giữa ông H và bà C thì thời hạn ông H phải trả khoản vay cho bà C ngày 05/8/2021 mà ông H không trả khoản vay cho bà C là ông H vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho bà C nên bà C yêu cầu ông H trả lãi từ ngày 06/8/2021 cho đến ngày 29/5/2025 tổng là 45 tháng 20 ngày nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu ông H trả lãi 45 tháng là có lợi cho bị đơn ông H với mức lãi suất 10%/năm số tiền 75.000.000 đồng. Do đó, từ nhận định trên và theo quy định của pháp luật nên yêu cầu nguyên đơn buộc ông H phải trả lãi số tiền 75.000.000 là có cơ sở nên chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[3] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thì ông H phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 13.750.000 đồng đối với yêu cầu của nguyên đơn bà C được chấp nhận số tiền là 275.000.000 đồng. Yêu cầu của nguyên đơn bà C được chấp nhận nên bà C không phải chịu án phí. Do đó, hoàn trả số tiền 8.024.994 đồng tạm ứng án phí mà nguyên đơn bà C đã nộp.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 77, Điều 78, Điều 93, khoản 4, khoản 5, khoản 9 Điều 94, khoản 5 và khoản 6 Điều 95, khoản 1 Điều 147, điểm e khoản 1 Điều 192, Điều 196, điểm b khoản 2 Điều 203, Điều 208, Điều 210, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227,

khoản 1 và khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 8, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986;

Áp dụng Điều 43, Điều 44 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 463, Điều 465, khoản 1 và khoản 5 Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/20219 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Áp dụng Luật Phí và lệ phí; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Thị Bích C.

Buộc ông Nguyễn Huy H trả cho bà Lương Thị Bích C tổng số tiền 275.000.000 đồng gồm: Gốc số tiền 200.000.000 đồng và lãi số tiền 75.000.000 đồng của Hợp đồng vay tiền ngày 05/5/2021 lập tại Văn phòng C1, tỉnh Bình Dương và Giấy vay tiền ngày 05/5/2021. Việc trả tiền được thực hiện một lần, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Huy H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 13.750.000 đồng và nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Hoàn trả cho bà Lương Thị Bích C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.024.994 đồng theo biên lai thu số 0059199 ngày 19/11/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Lương Thị Bích C được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn ông Nguyễn Huy H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn N vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND Quận 3;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS Quận 3;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊNTÒA

Nguyễn Thị Thanh Nhàn